Ký bởi: CÔNG BÁO NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Cơ quan: VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ
Ngày ký: 2026-10-07 11:31:29 +07:00

VĂN BẢN HỢP NHẤT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 25/2026/VBHN-NĐ-BKHCN

Hà Nội, ngày 30 tháng 9 năm 2026

NGHỊ ĐỊNH
Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp

Nghị định số 99/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2013, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Nghị định số 126/2021/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp; tiêu chuẩn, đo lường và chất lượng sản phẩm, hàng hóa; hoạt động khoa học và công nghệ, chuyển giao công nghệ; năng lượng nguyên tử, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022;

Nghị định số 46/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 99/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 126/2021/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024;

Nghị định số 186/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 99/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 126/2021/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2021 và Nghị định số 46/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2026.

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Sở hữu trí tuệ ngày 29 tháng 11 năm 2005; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ ngày 19 tháng 6 năm 2009 (sau đây gọi chung là Luật Sở hữu trí tuệ);

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Luật Cạnh tranh ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp.[1]

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh[2]

---

[1]Nghị định số 126/2021/NĐ-CP có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 20 tháng 6 năm 2012; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 13 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Luật Sở hữu trí tuệ ngày 29 tháng 11 năm 2005; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ ngày 19 tháng 6 năm 2009; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm, Luật Sở hữu trí tuệ ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Luật Đo lường ngày 11 tháng 11 năm 2011;

Căn cứ Luật Khoa học và công nghệ ngày 18 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Luật Chuyển giao công nghệ ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Luật Năng lượng nguyên tử ngày 03 tháng 6 năm 2008;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp; tiêu chuẩn, đo lường và chất lượng sản phẩm, hàng hóa; hoạt động khoa học và công nghệ, chuyển giao công nghệ; năng lượng nguyên tử."

Nghị định số 46/2024/NĐ-CP có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 20 tháng 6 năm 2012; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 13 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Luật Sở hữu trí tuệ ngày 29 tháng 11 năm 2005; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ ngày 19 tháng 6 năm 2009; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm, Luật Sở hữu trí tuệ ngày 14 tháng 6 năm 2019 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ ngày 16 tháng 6 năm 2022;

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Luật Cạnh tranh ngày 12 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 99/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp đã được sửa đổi bổ sung một số điều theo Nghị định số 126/2021/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ."

Nghị định số 186/2026/NĐ-CP có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật Hải quan số 54/2014/QH13, Luật Thủy sản số 18/2017/QH14, Luật số 67/2020/QH14, Luật số 09/2022/QH15, Luật Thanh tra số 11/2022/QH15, Luật số 56/2024/QH15 và Luật số 88/2025/QH15;

Căn cứ Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 36/2009/QH12, Luật số 42/2019/QH14, Luật số 07/2022/QH15, Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15 và Luật số 131/2025/QH15;

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin số 67/2006/QH11 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14, Luật Giao dịch điện tử số 20/2023/QH15, Luật Viễn thông số 24/2023/QH15, Luật Công nghiệp công nghệ số 71/2025/QH15 và Luật Thanh tra số 84/2025/QH15;

Căn cứ Luật Cạnh tranh số 23/2018/QH14;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 03/2022/QH15 và Luật số 76/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thanh tra số 84/2025/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 99/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 126/2021/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2021 và Nghị định số 46/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ."

[2]Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Nghị định số 126/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

1.[3] Nghị định này quy định về các hành vi vi phạm hành chính; hình thức xử phạt, mức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả; đối tượng bị xử phạt; thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính, thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính, thẩm quyền áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả, thẩm quyền nhận đơn yêu cầu xử lý hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp, mức phạt tiền cụ thể theo từng chức danh; thủ tục xử phạt hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp; việc thi hành các hình thức xử phạt vi phạm hành chính, các biện pháp khắc phục hậu quả trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp.

2. Hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực khác trực tiếp liên quan đến lĩnh vực sở hữu công nghiệp không quy định tại Nghị định này thì áp dụng quy định tại Nghị định của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý nhà nước có liên quan để xử phạt.

Điều 1a. Đối tượng bị xử phạt vi phạm hành chính[4]

1. Cá nhân, tổ chức Việt Nam hoặc cá nhân, tổ chức nước ngoài thực hiện hành vi vi phạm hành chính quy định tại Nghị định này trên lãnh thổ Việt Nam.

2. Hộ kinh doanh; hộ gia đình thực hiện hành vi vi phạm hành chính quy định tại Nghị định này bị xử phạt như đối với cá nhân vi phạm.

3. Tổ chức là đối tượng bị xử phạt theo quy định tại Nghị định này, bao gồm:

a) Tổ chức kinh tế được thành lập theo quy định tại Luật Doanh nghiệp gồm: doanh nghiệp tư nhân, công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh;

b) Tổ chức kinh tế được thành lập theo quy định tại Luật Hợp tác xã gồm: hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

c) Tổ chức đại diện sở hữu công nghiệp;

d) Tổ chức giám định sở hữu công nghiệp;

đ) Các tổ chức khác được thành lập theo quy định pháp luật.

4.[5] Đối tượng bị xử phạt vi phạm hành chính là chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của pháp nhân, tổ chức được thực hiện theo Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính.

Điều 2. Quy định về mức phạt tiền tối đa, thẩm quyền xử phạt đối với cá nhân, tổ chức

1. Mức phạt tiền đối với các hành vi quy định tại Chương II của Nghị định

[3]Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Nghị định số 46/2024/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

[4]Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Nghị định số 126/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

[5]Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Nghị định số 46/2024/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

này là mức phạt tiền đối với cá nhân. Mức phạt tiền tối đa đối với cá nhân là 250.000.000 đồng.

Đối với cùng một hành vi vi phạm hành chính thì mức phạt tiền đối với tổ chức gấp 02 lần mức phạt tiền đối với cá nhân. Mức phạt tiền tối đa đối với tổ chức là 500.000.000 đồng.

2. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của những người được quy định từ Điều 15a đến Điều 21 Nghị định này[6] là thẩm quyền áp dụng đối với một hành vi vi phạm hành chính của cá nhân. Trong trường hợp phạt tiền, thẩm quyền xử phạt đối với tổ chức gấp 02 lần thẩm quyền xử phạt đối với cá nhân.

Điều 3. Hình thức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả

1. Đối với mỗi hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp, tổ chức, cá nhân vi phạm phải chịu một trong các hình thức xử phạt chính là cảnh cáo hoặc phạt tiền.

2. Tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, tổ chức, cá nhân vi phạm còn có thể bị áp dụng một hoặc các hình thức xử phạt bổ sung sau đây:

a) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, bao gồm hàng hóa giả mạo nhãn hiệu hoặc chỉ dẫn địa lý; nguyên liệu, vật liệu, phương tiện được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh, hàng hóa giả mạo nhãn hiệu hoặc chỉ dẫn địa lý;

b) Tước quyền sử dụng chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp; thẻ giám định viên; giấy chứng nhận tổ chức đủ điều kiện hành nghề giám định từ 01 tháng đến 03 tháng kể từ ngày quyết định xử phạt có hiệu lực thi hành;

c)[7] Đình chỉ một phần hoặc toàn bộ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ từ 01 tháng đến 03 tháng kể từ ngày quyết định xử phạt có hiệu lực thi hành.

3. Ngoài các hình thức xử phạt chính, hình thức xử phạt bổ sung, tổ chức, cá nhân vi phạm còn có thể bị buộc áp dụng một hoặc các biện pháp khắc phục hậu quả sau đây:

a) Buộc loại bỏ yếu tố vi phạm trên hàng hóa, phương tiện kinh doanh; buộc hoàn trả tên miền; buộc thu hồi tên miền; ngăn chặn truy cập tên miền xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp; buộc thay đổi tên doanh nghiệp, tên hộ kinh doanh; loại bỏ yếu tố vi phạm trong tên doanh nghiệp, tên hộ kinh doanh;[8]

b)[9] Buộc phân phối hoặc đưa vào sử dụng không nhằm mục đích thương mại đối với hàng hóa giả mạo nhãn hiệu hoặc chỉ dẫn địa lý;

---

[6]Cụm từ "được quy định tại các Điều từ 16 đến 21 của Nghị định này" được thay thế bởi cụm từ "được quy định từ Điều 15a đến Điều 21 Nghị định này" theo quy định tại khoản 1 Điều 16 của Nghị định số 186/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2026.

[7]Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 1 của Nghị định số 46/2024/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

[8]Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 1 của Nghị định số 46/2024/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024 và Điều 1 của Nghị định số 186/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2026.

[9]Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 1 của Nghị định số 126/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022, điểm b khoản 3 Điều 1 của Nghị định số 46/2024/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

c)[10] Buộc đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam hoặc buộc tái xuất đối với hàng hóa nhập khẩu, quá cảnh giả mạo nhãn hiệu hoặc chỉ dẫn địa lý; phương tiện, nguyên liệu, vật liệu nhập khẩu được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh hàng hóa giả mạo nhãn hiệu hoặc chỉ dẫn địa lý sau khi đã loại bỏ yếu tố vi phạm trên tang vật, phương tiện vi phạm;

d)[11] Buộc tiêu hủy hàng hóa giả mạo nhãn hiệu hoặc chỉ dẫn địa lý; nguyên liệu, vật liệu, phương tiện được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh hàng hóa giả mạo nhãn hiệu hoặc chỉ dẫn địa lý; tang vật, phương tiện vi phạm nếu không loại bỏ được yếu tố vi phạm gắn trên tang vật, phương tiện vi phạm đó; hàng hóa vi phạm gây hại cho sức khỏe con người, vật nuôi, cây trồng và môi trường; tem, nhãn, vật phẩm mang nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý giả mạo; tem, nhãn, bao bì, vật phẩm khác mang yếu tố vi phạm;

đ)[12] Buộc bổ sung chỉ dẫn về sở hữu công nghiệp;

e)[13] ***(được bãi bỏ)***

g)[14] Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu;

h)[15] Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm hành chính trong trường hợp có căn cứ xác định số lợi bất hợp pháp; buộc nộp lại số tiền bằng trị giá tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái quy định của pháp luật trong trường hợp có căn cứ xác định giá trị tang vật, phương tiện vi phạm đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy; buộc trả tiền đền bù trong trường hợp có căn cứ xác định giá chuyển giao quyền sử dụng sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí bị xâm phạm trong phạm vi và thời hạn sử dụng tương ứng;

i)[16] Buộc nộp lại giấy tờ, tài liệu bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung cho cơ quan, người có thẩm quyền đã cấp các loại giấy tờ, tài liệu đó.

4.[17] Việc buộc phân phối hoặc buộc đưa vào sử dụng không nhằm mục đích thương mại đối với hàng hóa giả mạo nhãn hiệu hoặc chỉ dẫn địa lý quy định tại điểm b khoản 3 Điều này phải đáp ứng các điều kiện được quy định tại Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và

---

[10]Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 1 của Nghị định số 46/2024/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

[11]Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 1 của Nghị định số 126/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

[12]Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 1 của Nghị định số 46/2024/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

[13]Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 2 của Nghị định số 46/2024/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

[14]Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều 1 của Nghị định số 46/2024/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

[15]Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 1 của Nghị định số 126/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 và điểm d khoản 3 Điều 1 của Nghị định số 46/2024/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

[16]Điểm này được bổ sung theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều 1 của Nghị định số 126/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

[17]Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm đ khoản 3 Điều 1 của Nghị định số 46/2024/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ.

Điều 3a. Áp dụng các biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính[18]

1. Việc áp dụng các biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính thực hiện theo quy định tại Phần thứ tư Luật Xử lý vi phạm hành chính và quy định tại Nghị định này.

2. Tạm giữ tên miền thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 125 Luật Xử lý vi phạm hành chính để xử lý vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 16 Điều 14 của Nghị định này.

3. Cơ quan, người có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính có thể đề nghị Bộ Khoa học và Công nghệ[19] (Trung tâm Internet Việt Nam), Nhà đăng ký tên miền, Tổ chức quản lý tên miền dùng chung cấp cao nhất mới (New gTLD Registry) tại Việt Nam[20] phối hợp, cung cấp ý kiến chuyên môn, giữ nguyên hiện trạng đăng ký, sử dụng tên miền[21] trước khi tiến hành biện pháp tạm giữ tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính.

4. Bộ Khoa học và Công nghệ[22] (Trung tâm internet Việt Nam), Nhà đăng ký tên miền, Tổ chức quản lý tên miền dùng chung cấp cao nhất mới (New gTLD Registry) tại Việt Nam[23] có trách nhiệm phối hợp với cơ quan, người có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính tạm giữ tên miền, cung cấp ý kiến chuyên môn, thực hiện giữ nguyên hiện trạng đăng ký, sử dụng tên miền.[24]

Điều 4. Xác định giá trị tang vật, phương tiện vi phạm làm căn cứ xác định khung tiền phạt, thẩm quyền xử phạt[25]

1. Căn cứ xác định giá trị tang vật, phương tiện vi phạm hành chính quy định tại Nghị định này được áp dụng dựa trên một trong các căn cứ theo thứ tự ưu tiên quy định tại điểm a, b và c khoản 2 Điều 60 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

2. Trường hợp không thể áp dụng các căn cứ quy định tại khoản 1 Điều này để xác định giá trị tang vật, phương tiện vi phạm làm căn cứ xác định khung tiền

---

[18]Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 1 của Nghị định số 46/2024/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

[19]Cụm từ "Bộ Thông tin và Truyền thông" tại khoản 3 Điều 3a được thay thế bởi cụm từ "Bộ Khoa học và Công nghệ" theo quy định tại khoản 2 Điều 16 của Nghị định số 186/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2026.

[20]Cụm từ "nhà đăng ký tên miền" tại khoản 3 Điều 3a được thay thế bởi cụm từ "nhà đăng ký tên miền, Tổ chức quản lý tên miền dùng chung cấp cao nhất mới (New gTLD Registry) tại Việt Nam" theo quy định tại khoản 4 Điều 16 của Nghị định số 186/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2026.

[21]Cụm từ "giữ nguyên hiện trạng tên miền" tại khoản 3 Điều 3a được thay thế bởi cụm từ "giữ nguyên hiện trạng đăng ký, sử dụng tên miền" theo quy định tại khoản 3 Điều 16 của Nghị định số 186/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2026.

[22]Cụm từ "Bộ Thông tin và Truyền thông" tại khoản 4 Điều 3a được thay thế bởi cụm từ "Bộ Khoa học và Công nghệ" theo quy định tại khoản 2 Điều 16 của Nghị định số 186/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2026.

[23]Cụm từ "nhà đăng ký tên miền" tại khoản 4 Điều 3a được thay thế bởi cụm từ "nhà đăng ký tên miền, Tổ chức quản lý tên miền dùng chung cấp cao nhất mới (New gTLD Registry) tại Việt Nam" theo quy định tại khoản 4 Điều 16 của Nghị định số 186/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2026.

[24]Cụm từ "giữ nguyên hiện trạng tên miền" tại khoản 4 Điều 3a được thay thế bởi cụm từ "giữ nguyên hiện trạng đăng ký, sử dụng tên miền" theo quy định tại khoản 3 Điều 16 của Nghị định số 186/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2026.

[25]Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 1 của Nghị định số 126/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 và khoản 5 Điều 1 của Nghị định số 46/2024/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

phạt, thẩm quyền xử phạt thì người có thẩm quyền đang giải quyết vụ việc có thể ra quyết định tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm và thành lập Hội đồng định giá theo quy định tại khoản 3 Điều 60 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

3. Nguyên tắc xác định giá trị hàng hóa xâm phạm thực hiện theo nguyên tắc quy định tại Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ.

Chương II

HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH, HÌNH THỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ

Mục 1

VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP

Điều 5. Vi phạm quy định về thủ tục xác lập, thực hiện và bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi sửa chữa, tẩy xóa làm sai lệch nội dung văn bằng bảo hộ hoặc tài liệu chứng minh quyền sở hữu công nghiệp.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi cung cấp thông tin, chứng cứ sai lệch trong quá trình thực hiện một trong các thủ tục sau đây:

a) Tiến hành các thủ tục xác lập, công nhận, chứng nhận, sửa đổi, duy trì, gia hạn, yêu cầu chấm dứt, hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp;

b) Đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền ra quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế.

3.[26] ***(được bãi bỏ)***

4.[27] Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc nộp lại văn bằng bảo hộ, tài liệu chứng minh quyền sở hữu công nghiệp bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung cho cơ quan, người có thẩm quyền đã cấp giấy tờ, tài liệu đó đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 6. Vi phạm quy định về chỉ dẫn bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp và chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp[28]

---

[26]Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 5 của Nghị định số 126/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

[27]Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Nghị định số 126/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

[28]Tên Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 6 Điều 1 của Nghị định số 46/2024/NĐ-CP, có

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:[29]

a) Chỉ dẫn sai về đối tượng, yếu tố được bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp, chủ thể quyền sở hữu công nghiệp, tác giả sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí;

b) Chỉ dẫn sai về tình trạng pháp lý, phạm vi bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp;

c)[30] Nhận chuyển quyền sử dụng nhãn hiệu không thực hiện dưới hình thức hợp đồng bằng văn bản trong trường hợp sử dụng nhãn hiệu được chuyển quyền trên hàng hóa, bao bì hàng hóa; chỉ dẫn sai hoặc không ghi chỉ dẫn về hàng hóa được sản xuất theo hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a)[31] Buộc loại bỏ yếu tố vi phạm trên hàng hóa, phương tiện kinh doanh đối với hành vi vi phạm quy định tại các điểm a, b khoản 1 Điều này và hành vi chỉ dẫn sai về hàng hóa được sản xuất theo hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp quy định tại điểm c khoản 1 Điều này;

b)[32] ***(được bãi bỏ)***

c)[33] Buộc bổ sung chỉ dẫn về hàng hóa được sản xuất theo hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp đối với hành vi không ghi chỉ dẫn quy định tại điểm c khoản 1 Điều này.

Điều 7. Vi phạm quy định về đại diện sở hữu công nghiệp

1. Phạt tiền từ 6.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:[34]

a) Không thông báo bằng văn bản cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác lập, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp khi có thay đổi về tên, địa chỉ, tư cách pháp lý của đại diện sở hữu công nghiệp, thay đổi liên quan đến bên ủy quyền và bên nhận ủy quyền đại diện sở hữu công nghiệp;

b)[35] ***(được bãi bỏ)***

c) Không thực hiện thủ tục xóa tên trong Sổ đăng ký quốc gia về đại diện

---

hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

[29]Đoạn mở đầu của khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 1 của Nghị định số 126/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

[30]Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 1 của Nghị định số 46/2024/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

[31]Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 6 Điều 1 của Nghị định số 46/2024/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

[32]Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 2 của Nghị định số 46/2024/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

[33]Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm d khoản 6 Điều 1 của Nghị định số 46/2024/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

[34]Đoạn mở đầu của khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 7 Điều 1 của Nghị định số 126/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

[35]Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 5 của Nghị định số 126/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

sở hữu công nghiệp khi chấm dứt hoạt động ở tổ chức đại diện sở hữu công nghiệp;

d) Không làm lại thủ tục ghi nhận vào Sổ đăng ký quốc gia về đại diện sở hữu công nghiệp khi hoạt động ở tổ chức đại diện sở hữu công nghiệp khác.

đ)[36] Không thông báo các khoản, mức phí, lệ phí liên quan đến thủ tục xác lập và bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp cho khách hàng;

e)[37] Lừa dối khách hàng trong việc giao kết và thực hiện hợp đồng dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc ép buộc khách hàng trong việc giao kết và thực hiện hợp đồng dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp.

2. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:[38]

a) Đồng thời là đại diện cho các bên tranh chấp với nhau về quyền sở hữu công nghiệp;

b) Rút đơn yêu cầu cấp văn bằng bảo hộ, tuyên bố từ bỏ bảo hộ, rút đơn khiếu nại hoặc thực hiện các hành vi khác trong xác lập quyền sở hữu công nghiệp mà không được phép của bên ủy quyền đại diện;

c)[39] Không thông tin hoặc thông tin không trung thực, đầy đủ các thông báo, yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về xác lập, giải quyết tranh chấp và xử lý vi phạm về sở hữu công nghiệp trong thời hạn được yêu cầu cho bên được đại diện, trừ trường hợp trở ngại khách quan, sự kiện bất khả kháng;

d) Không giao văn bằng bảo hộ, tài liệu chứng minh quyền sở hữu công nghiệp, giấy chứng nhận và các quyết định khác cho bên ủy quyền đại diện trong thời hạn do pháp luật quy định mà không có lý do chính đáng;

đ) Không thực hiện và không trả lời nội dung yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về xác lập, giải quyết tranh chấp và xử lý vi phạm về sở hữu công nghiệp mà không có lý do chính đáng;

e) Sửa chữa, làm sai lệch nội dung chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp;

g) Cố ý tư vấn, thông báo sai về các quy định của pháp luật về sở hữu công nghiệp, thông tin hoạt động sở hữu công nghiệp;

h)[40] ***(được bãi bỏ)***

i) Từ bỏ hoạt động dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp khi chưa tiến hành

---

[36]Điểm này được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 7 Điều 1 của Nghị định số 46/2024/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

[37]Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 7 Điều 1 của Nghị định số 46/2024/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

[38]Đoạn mở đầu của khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 7 Điều 1 của Nghị định số 126/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

[39]Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 7 Điều 1 của Nghị định số 46/2024/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

[40]Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 2 của Nghị định số 46/2024/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

chuyển giao một cách hợp pháp công việc đại diện chưa hoàn tất cho tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp khác.

3.[41] Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a)[42] Kinh doanh, hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp khi không đáp ứng điều kiện kinh doanh, hành nghề theo quy định tại Điều 154, Điều 155 Luật Sở hữu trí tuệ;

b) Cung cấp thông tin không trung thực cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong quá trình đăng ký kiểm tra nghiệp vụ đại diện sở hữu công nghiệp, yêu cầu cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp, yêu cầu ghi nhận tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp.

4. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:[43]

a) Tiết lộ thông tin chưa được phép công bố của cơ quan nhà nước có thẩm quyền liên quan đến quá trình tiếp nhận, thẩm định, xử lý các loại đơn đăng ký, khiếu nại, yêu cầu xử lý vi phạm về sở hữu công nghiệp;

b) Có sai phạm nghiêm trọng trong khi hành nghề đại diện làm thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước hoặc xã hội.

5.[44] Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tước quyền sử dụng chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp từ 01 tháng đến 02 tháng đối với cá nhân vi phạm hoặc đình chỉ từ 01 tháng đến 02 tháng một phần hoạt động kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp đối với tổ chức vi phạm đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a, b, c, d, đ, g và i khoản 2 Điều này kể từ ngày quyết định xử phạt có hiệu lực thi hành;

b) Tước quyền sử dụng chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp từ 02 tháng đến 03 tháng đối với cá nhân vi phạm hoặc đình chỉ từ 02 tháng đến 03 tháng toàn bộ hoạt động kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp đối với tổ chức vi phạm đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm khoản 4 Điều này kể từ ngày quyết định xử phạt có hiệu lực thi hành.

6.[45] Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc nộp lại chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung cho cơ quan, người có thẩm quyền đã cấp chứng chỉ đó đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm e khoản 2 Điều này.

---

[41]Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 7 Điều 1 của Nghị định số 126/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

[42]Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 7 Điều 1 của Nghị định số 46/2024/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

[43]Đoạn mở đầu của khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm d khoản 7 Điều 1 của Nghị định số 126/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

[44]Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm d khoản 7 Điều 1 của Nghị định số 46/2024/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

[45]Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm đ khoản 7 Điều 1 của Nghị định số 126/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

Điều 8. Vi phạm quy định về giám định sở hữu công nghiệp

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 1.500.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:[46]

a) Vi phạm quy định về trình tự, thủ tục giám định, thời hạn giám định;

b) Không có mặt theo giấy triệu tập của cơ quan trưng cầu giám định mà không có lý do chính đáng, không thực hiện việc giải thích kết luận giám định khi có yêu cầu của cơ quan trưng cầu giám định.

2.[47] Phạt tiền từ 6.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi sửa chữa, làm sai lệch nội dung thẻ giám định viên, giấy chứng nhận tổ chức đủ điều kiện hoạt động giám định sở hữu công nghiệp.

3. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:[48]

a) Thực hiện hoạt động giám định sở hữu công nghiệp khi không đủ điều kiện hành nghề theo quy định của pháp luật;

b) Tiết lộ bí mật thông tin biết được khi tiến hành giám định mà không được phép của các bên liên quan;

c) Không lập hồ sơ giám định, không thực hiện việc bảo quản các hiện vật, tài liệu liên quan đến vụ việc giám định;

d) Sử dụng thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp của người khác hoặc cho người khác sử dụng thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp của mình để hành nghề giám định.

4.[49] Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Lợi dụng tư cách giám định và hoạt động giám định để trục lợi;

b) Cố ý đưa ra kết luận giám định sai sự thật;

c) Tự ý sửa chữa, tẩy xóa hoặc có hành vi khác làm sai lệch văn bản giám định;

d) Cung cấp thông tin không trung thực cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong quá trình đăng ký kiểm tra nghiệp vụ giám định sở hữu công nghiệp, yêu cầu cấp thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp, yêu cầu ghi nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp;

đ) Thực hiện giám định trong trường hợp phải từ chối giám định theo quy định pháp luật.

---

[46]Đoạn mở đầu của khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 8 Điều 1 của Nghị định số 126/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

[47]Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 8 Điều 1 của Nghị định số 126/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

[48]Đoạn mở đầu của khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 8 Điều 1 của Nghị định số 126/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

[49]Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm d khoản 8 Điều 1 của Nghị định số 126/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

5. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tước quyền sử dụng thẻ giám định viên; giấy chứng nhận tổ chức đủ điều kiện hoạt động giám định sở hữu công nghiệp từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại Điểm a, Điểm b Khoản 4 Điều này.

6.[50] Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc nộp lại thẻ giám định viên, giấy chứng nhận tổ chức đủ điều kiện hoạt động giám định, văn bản giám định sở hữu công nghiệp bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung cho cơ quan, người có thẩm quyền đã cấp giấy tờ, tài liệu đó đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2, điểm c khoản 4 Điều này;

b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại Điểm a Khoản 4 Điều này.

Điều 9. Vi phạm quy định về niêm phong, tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm trong quá trình thanh tra, kiểm tra[51]

1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi không đảm bảo nguyên trạng, tháo gỡ, phá bỏ niêm phong tang vật, phương tiện vi phạm đang bị niêm phong, tạm giữ.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi thay đổi nhưng chưa tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy tang vật, phương tiện đang được xem xét trong quá trình thanh tra, kiểm tra hoặc đang bị niêm phong, tạm giữ.

3. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy tang vật, phương tiện đang được xem xét trong quá trình thanh tra, kiểm tra hoặc đang bị niêm phong, tạm giữ.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu tang vật, phương tiện vi phạm đã bị thay đổi đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Buộc nộp lại số tiền bằng trị giá tang vật, phương tiện vi phạm đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này.

Mục 2

XÂM PHẠM QUYỀN VÀ CẠNH TRANH KHÔNG LÀNH MẠNH TRONG LĨNH VỰC SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP

Điều 10. Xâm phạm quyền đối với sáng chế, giải pháp hữu ích, thiết kế bố trí

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 500.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây vì mục đích kinh doanh trong trường hợp giá trị hàng hóa vi phạm đến 3.000.000 đồng:

---

[50]Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm đ khoản 8 Điều 1 của Nghị định số 126/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

[51]Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 8 Điều 1 của Nghị định số 46/2024/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

a)[52] Buôn bán; chào hàng; tàng trữ để bán; trưng bày để bán; vận chuyển không bao gồm quá cảnh sản phẩm xâm phạm quyền đối với sáng chế, giải pháp hữu ích, thiết kế bố trí hoặc sản phẩm được sản xuất từ quy trình xâm phạm quyền đối với sáng chế, giải pháp hữu ích;

b) Khai thác công dụng sản phẩm xâm phạm quyền đối với sáng chế, giải pháp hữu ích hoặc sản phẩm được sản xuất từ quy trình xâm phạm quyền đối với sáng chế, giải pháp hữu ích;

c) Đặt hàng, giao việc, thuê người khác thực hiện hành vi quy định tại Điểm a, Điểm b Khoản này.

2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm quy định tại Khoản 1 Điều này trong trường hợp giá trị hàng hóa vi phạm từ trên 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng.

3. Phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm quy định tại Khoản 1 Điều này trong trường hợp giá trị hàng hóa vi phạm từ trên 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng.

4. Phạt tiền từ 8.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm quy định tại Khoản 1 Điều này trong trường hợp giá trị hàng hóa vi phạm từ trên 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng.

5. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm quy định tại Khoản 1 Điều này trong trường hợp giá trị hàng hóa vi phạm từ trên 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng.

6. Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm quy định tại Khoản 1 Điều này trong trường hợp giá trị hàng hóa vi phạm từ trên 40.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng.

7. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm quy định tại Khoản 1 Điều này trong trường hợp giá trị hàng hóa vi phạm từ trên 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng.

8. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm quy định tại Khoản 1 Điều này trong trường hợp giá trị hàng hóa vi phạm từ trên 100.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng.

9. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 110.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm quy định tại Khoản 1 Điều này trong trường hợp giá trị hàng hóa vi phạm từ trên 200.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng.

10. Phạt tiền từ 110.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm quy định tại Khoản 1 Điều này trong trường hợp giá trị hàng hóa vi phạm từ trên 300.000.000 đồng đến 400.000.000 đồng.

11. Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với một trong

[52]Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 9 Điều 1 của Nghị định số 126/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 và điểm a khoản 9 Điều 1 của Nghị định số 46/2024/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

các hành vi vi phạm quy định tại Khoản 1 Điều này trong trường hợp giá trị hàng hóa vi phạm từ trên 400.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng.

12. Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm quy định tại Khoản 1 Điều này trong trường hợp giá trị hàng hóa vi phạm trên 500.000.000 đồng.

13. Phạt tiền bằng 1,2 lần mức tiền phạt quy định từ Khoản 1 đến Khoản 12 Điều này nhưng không vượt quá 250.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây vì mục đích kinh doanh:

a) Sản xuất bao gồm: Thiết kế, xây dựng, chế tạo, gia công, lắp ráp, chế biến, đóng gói và các hoạt động khác làm ra[53] sản phẩm, hàng hóa xâm phạm quyền đối với sáng chế, giải pháp hữu ích, thiết kế bố trí;

b) Áp dụng quy trình xâm phạm quyền đối với sáng chế, giải pháp hữu ích;

c) Nhập khẩu sản phẩm xâm phạm quyền đối với sáng chế, giải pháp hữu ích, thiết kế bố trí hoặc sản phẩm được sản xuất từ quy trình xâm phạm quyền đối với sáng chế, giải pháp hữu ích;

d) Đặt hàng, giao việc, thuê người khác thực hiện hành vi quy định tại các Điểm a, b và c Khoản này.

13a.[54] Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng sáng chế, giải pháp hữu ích, thiết kế bố trí mà không trả tiền đền bù theo quy định về quyền tạm thời quy định tại Điều 131 Luật Sở hữu trí tuệ.

14.[55] Hình thức xử phạt bổ sung:

Đình chỉ một phần hoặc toàn bộ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa vi phạm từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định từ khoản 8 đến khoản 13 Điều này.

15. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a)[56] Buộc loại bỏ yếu tố vi phạm và tiêu hủy yếu tố vi phạm đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều này;

b)[57] Buộc tiêu hủy tang vật, phương tiện vi phạm nếu không loại bỏ được yếu tố vi phạm đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều này;

c)[58] ***(được bãi bỏ)***

---

[53]Cụm từ "và các hoạt động khác làm ra" được bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 46/2024/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

[54]Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 9 Điều 1 của Nghị định số 46/2024/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

[55]Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 9 Điều 1 của Nghị định số 126/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

[56]Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 9 Điều 1 của Nghị định số 46/2024/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

[57]Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 9 Điều 1 của Nghị định số 46/2024/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

[58]Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 2 của Nghị định số 46/2024/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

d)[59] Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định từ Khoản 1 đến Khoản 13 Điều này.

đ)[60] Buộc trả tiền đền bù tương đương với giá chuyển giao quyền sử dụng sáng chế, giải pháp hữu ích, thiết kế bố trí bị xâm phạm trong phạm vi và thời hạn sử dụng tương ứng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 13a Điều này.

Điều 11. Xâm phạm quyền đối với nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, tên thương mại, kiểu dáng công nghiệp

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 500.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây vì mục đích kinh doanh trong trường hợp giá trị hàng hóa, dịch vụ vi phạm đến 3.000.000 đồng:

a)[61] Buôn bán; chào hàng; tàng trữ để bán; trưng bày để bán; vận chuyển không bao gồm quá cảnh hàng hóa, dịch vụ xâm phạm quyền đối với nhãn hiệu, tên thương mại, chỉ dẫn địa lý, kiểu dáng công nghiệp;

b) Đặt hàng, giao việc, thuê người khác thực hiện hành vi quy định tại Điểm a Khoản này.

2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm quy định tại Khoản 1 Điều này trong trường hợp giá trị hàng hóa, dịch vụ vi phạm từ trên 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng.

3. Phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm quy định tại Khoản 1 Điều này trong trường hợp giá trị hàng hóa, dịch vụ vi phạm từ trên 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng.

4. Phạt tiền từ 8.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm quy định tại Khoản 1 Điều này trong trường hợp giá trị hàng hóa, dịch vụ vi phạm từ trên 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng.

5. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm quy định tại Khoản 1 Điều này trong trường hợp giá trị hàng hóa, dịch vụ vi phạm từ trên 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng.

6. Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm quy định tại Khoản 1 Điều này trong trường hợp giá trị hàng hóa, dịch vụ vi phạm từ trên 40.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng.

7. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm quy định tại Khoản 1 Điều này trong trường hợp giá trị hàng hóa, dịch vụ vi phạm từ trên 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng.

8. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm quy định tại Khoản 1 Điều này trong trường hợp giá trị hàng hóa,

---

[59]Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 9 Điều 1 của Nghị định số 126/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

[60]Điểm này được bổ sung theo quy định tại điểm d khoản 9 Điều 1 của Nghị định số 46/2024/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

[61]Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 10 Điều 1 của Nghị định số 126/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 và điểm a khoản 10 Điều 1 của Nghị định số 46/2024/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

dịch vụ vi phạm từ trên 100.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng.

9. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 110.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm quy định tại Khoản 1 Điều này trong trường hợp giá trị hàng hóa, dịch vụ vi phạm từ trên 200.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng.

10. Phạt tiền từ 110.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm quy định tại Khoản 1 Điều này trong trường hợp giá trị hàng hóa, dịch vụ vi phạm từ trên 300.000.000 đồng đến 400.000.000 đồng.

11. Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm quy định tại Khoản 1 Điều này trong trường hợp giá trị hàng hóa, dịch vụ vi phạm từ trên 400.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng.

12. Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm quy định tại Khoản 1 Điều này trong trường hợp giá trị hàng hóa vi phạm trên 500.000.000 đồng.

13. Phạt tiền bằng 1,2 lần mức tiền phạt quy định từ Khoản 1 đến Khoản 12 Điều này nhưng không vượt quá 250.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a)[62] Sản xuất bao gồm: Thiết kế, chế tạo, gia công, lắp ráp, chế biến, đóng gói và các hoạt động khác làm ra[63] hàng hóa mang dấu hiệu xâm phạm quyền đối với nhãn hiệu, tên thương mại, chỉ dẫn địa lý, kiểu dáng công nghiệp;

b) In, dán, đính, đúc, dập khuôn hoặc bằng hình thức khác tem, nhãn, vật phẩm khác mang dấu hiệu xâm phạm quyền đối với nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, kiểu dáng công nghiệp, tên thương mại lên hàng hóa;

c) Nhập khẩu hàng hóa mang dấu hiệu xâm phạm quyền đối với nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, tên thương mại, kiểu dáng công nghiệp;

d) Đặt hàng, giao việc, thuê người khác thực hiện hành vi quy định tại các Điểm a, b và c Khoản này.

14. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi xâm phạm quyền đối với nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, tên thương mại, kiểu dáng công nghiệp quy định tại Khoản 1 và Khoản 13 Điều này trong trường hợp không có căn cứ xác định giá trị hàng hóa, dịch vụ vi phạm.

14a.[64] Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng kiểu dáng công nghiệp mà không trả tiền đền bù theo quy định về quyền tạm thời quy định tại Điều 131 Luật Sở hữu trí tuệ.

15. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng dấu hiệu xâm phạm quyền đối với nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, tên thương mại

---

[62]Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 10 Điều 1 của Nghị định số 126/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

[63]Cụm từ "và các hoạt động khác làm ra" được bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 46/2024/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

[64]Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 10 Điều 1 của Nghị định số 46/2024/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

trên biển hiệu, giấy tờ giao dịch kinh doanh, phương tiện kinh doanh, phương tiện dịch vụ, bao bì hàng hóa.

16.[65] ***(được bãi bỏ)***

17.[66] Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc loại bỏ yếu tố vi phạm và tiêu hủy yếu tố vi phạm đối với hành vi vi phạm quy định từ khoản 1 đến khoản 15 Điều này;

b) Buộc tiêu hủy tang vật, phương tiện vi phạm nếu không loại bỏ được yếu tố vi phạm; hàng hóa vi phạm gây hại cho sức khỏe con người, vật nuôi, cây trồng và môi trường; tem, nhãn, bao bì, vật phẩm vi phạm đối với hành vi vi phạm quy định từ khoản 1 đến khoản 15 Điều này;

c)[67] ***(được bãi bỏ)***

d)[68] Buộc thay đổi tên doanh nghiệp, tên hộ kinh doanh, loại bỏ yếu tố vi phạm trong tên doanh nghiệp, tên hộ kinh doanh đối với hành vi vi phạm quy định từ khoản 1 đến khoản 14, khoản 15 Điều này;[69]

đ) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định từ khoản 1 đến khoản 13 Điều này.

e)[70] Buộc trả tiền đền bù tương đương với giá chuyển giao quyền sử dụng kiểu dáng công nghiệp bị xâm phạm trong phạm vi và thời hạn sử dụng tương ứng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 14a Điều này.

Điều 12. Sản xuất, nhập khẩu, buôn bán, chào hàng, tàng trữ để bán, trưng bày để bán, vận chuyển hàng hóa giả mạo nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý mà chưa tới mức truy cứu trách nhiệm hình sự[71]

1. Phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây trong trường hợp giá trị hàng hóa vi phạm đến 5.000.000 đồng:

a)[72] Buôn bán; chào hàng; tàng trữ để bán; trưng bày để bán; vận chuyển, kể cả quá cảnh hàng hóa giả mạo nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý;

b) Đặt hàng, giao việc, thuê người khác thực hiện hành vi quy định tại Điểm

---

[65]Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 2 của Nghị định số 46/2024/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

[66]Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm d khoản 10 Điều 1 của Nghị định số 126/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 và khoản 3 Điều 2 của Nghị định số 46/2024/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

[67]Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 2 của Nghị định số 46/2024/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

[68]Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 10 Điều 1 của Nghị định số 46/2024/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

[69]Cụm từ "tên doanh nghiệp" được thay thế bởi cụm từ "tên doanh nghiệp, tên hộ kinh doanh" tại điểm d khoản 17 Điều 11 theo quy định tại khoản 5 Điều 16 của Nghị định số 186/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2026.

[70]Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm d khoản 10 Điều 1 của Nghị định số 46/2024/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

[71]Tên Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 11 Điều 1 của Nghị định số 46/2024/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

[72]Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 11 Điều 1 của Nghị định số 126/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 và điểm b khoản 11 Điều 1 của Nghị định số 46/2024/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

a Khoản này.

2. Phạt tiền từ 8.000.000 đồng đến 12.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm quy định tại Khoản 1 Điều này trong trường hợp giá trị hàng hóa vi phạm từ trên 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng.

3. Phạt tiền từ 12.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm quy định tại Khoản 1 Điều này trong trường hợp giá trị hàng hóa vi phạm từ trên 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng.

4. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 35.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm quy định tại Khoản 1 Điều này trong trường hợp giá trị hàng hóa vi phạm từ trên 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng.

5. Phạt tiền từ 35.000.000 đồng đến 55.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm quy định tại Khoản 1 Điều này trong trường hợp giá trị hàng hóa vi phạm từ trên 40.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng.

6. Phạt tiền từ 55.000.000 đồng đến 85.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm quy định tại Khoản 1 Điều này trong trường hợp giá trị hàng hóa vi phạm từ trên 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng.

7. Phạt tiền từ 85.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm quy định tại Khoản 1 Điều này trong trường hợp giá trị hàng hóa vi phạm từ trên 100.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng.

8. Phạt tiền từ 120.000.000 đồng đến 180.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm quy định tại Khoản 1 Điều này trong trường hợp giá trị hàng hóa vi phạm từ trên 200.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng.

9. Phạt tiền từ 180.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm quy định tại Khoản 1 Điều này trong trường hợp giá trị hàng hóa vi phạm trên 300.000.000 đồng.

10. Phạt tiền bằng 1,2 lần mức tiền phạt quy định từ Khoản 1 đến Khoản 9 Điều này nhưng không vượt quá 250.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a)[73] Sản xuất bao gồm: Thiết kế, chế tạo, gia công, lắp ráp, chế biến, đóng gói và các hoạt động khác làm ra[74] hàng hóa mang nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý giả mạo;

b) In, dán, đính, đúc, dập khuôn hoặc bằng hình thức khác tem, nhãn, vật phẩm khác mang nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý giả mạo lên hàng hóa;

c) Nhập khẩu hàng hóa mang nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý giả mạo;

d) Đặt hàng, giao việc, thuê người khác thực hiện hành vi quy định tại các Điểm a, b và c Khoản này.

---

[73]Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 11 Điều 1 của Nghị định số 126/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

[74]Cụm từ "và các hoạt động khác làm ra" được bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 46/2024/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

11. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định tại Khoản 1 và Khoản 10 Điều này trong trường hợp không có căn cứ xác định giá trị hàng hóa vi phạm.

12.[75] Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều này, trừ trường hợp áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại một trong các điểm a, b, c khoản 13 Điều này;

b) Đình chỉ một phần hoặc toàn bộ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi sản xuất, nhập khẩu hoặc hành vi đặt hàng, giao việc, thuê người khác thực hiện hành vi sản xuất, nhập khẩu quy định tại Điều này.

13.[76] Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc tiêu hủy đối với hàng hóa giả mạo nhãn hiệu hoặc chỉ dẫn địa lý, nguyên liệu, vật liệu và phương tiện được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh hàng hóa giả mạo nhãn hiệu hoặc chỉ dẫn địa lý đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều này, trừ trường hợp áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm b hoặc điểm c khoản này;

b) Buộc phân phối hoặc đưa vào sử dụng không nhằm mục đích thương mại đối với hàng hóa giả mạo nhãn hiệu hoặc chỉ dẫn địa lý đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều này, trừ trường hợp áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm c khoản này;

c) Buộc đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam hoặc buộc tái xuất đối với hàng hóa nhập khẩu, quá cảnh giả mạo nhãn hiệu hoặc chỉ dẫn địa lý; phương tiện, nguyên liệu, vật liệu nhập khẩu được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh hàng hóa giả mạo nhãn hiệu hoặc chỉ dẫn địa lý sau khi đã loại bỏ yếu tố vi phạm đối với hành vi nhập khẩu, quá cảnh hoặc hành vi đặt hàng, giao việc, thuê người khác thực hiện hành vi nhập khẩu, quá cảnh quy định tại Điều này;

d) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định từ khoản 1 đến khoản 10 Điều này.

Điều 13. Sản xuất, nhập khẩu, buôn bán, cung cấp, tàng trữ để bán, trưng bày để bán, vận chuyển tem, nhãn, vật phẩm mang nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý giả mạo[77]

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây trong trường hợp tem, nhãn, vật phẩm mang nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý giả mạo có số lượng đến 500 cái, chiếc, tờ hoặc đơn vị

[75]Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 11 Điều 1 của Nghị định số 126/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 và điểm c khoản 11 Điều 1 của Nghị định số 46/2024/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

[76]Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm d khoản 11 Điều 1 của Nghị định số 126/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 và điểm d khoản 11 Điều 1 của Nghị định số 46/2024/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

[77]Tên Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 12 Điều 1 của Nghị định số 46/2024/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

tương đương (sau đây gọi tắt là đơn vị):

a)[78] Buôn bán; cung cấp; tàng trữ để bán; trưng bày để bán; vận chuyển, kể cả quá cảnh tem, nhãn, bao bì, vật phẩm mang nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý giả mạo;

b) Đặt hàng, giao việc, thuê người khác thực hiện hành vi quy định tại Điểm a Khoản này.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm quy định tại Khoản 1 Điều này trong trường hợp tem, nhãn, vật phẩm mang nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý giả mạo có số lượng từ trên 500 đơn vị đến 1.000 đơn vị.

3. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm quy định tại Khoản 1 Điều này trong trường hợp tem, nhãn, vật phẩm mang nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý giả mạo có số lượng từ trên 1.000 đơn vị đến 2.000 đơn vị.

4. Phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm quy định tại Khoản 1 Điều này trong trường hợp tem, nhãn, vật phẩm mang nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý giả mạo có số lượng từ trên 2.000 đơn vị đến 5.000 đơn vị.

5. Phạt tiền từ 8.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm quy định tại Khoản 1 Điều này trong trường hợp tem, nhãn, vật phẩm mang nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý giả mạo có số lượng từ trên 5.000 đơn vị đến 10.000 đơn vị.

6. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm quy định tại Khoản 1 Điều này trong trường hợp tem, nhãn, vật phẩm mang nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý giả mạo có số lượng trên 10.000 đơn vị.

7. Phạt tiền bằng 1,2 lần mức tiền phạt quy định từ Khoản 1 đến Khoản 6 Điều này đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Sản xuất bao gồm cả thiết kế, in ấn; nhập khẩu tem, nhãn, bao bì, vật phẩm khác mang nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý giả mạo;

b) Đặt hàng, giao việc, thuê người khác thực hiện hành vi quy định tại Điểm a Khoản này.

8. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc tiêu hủy tem, nhãn, vật phẩm mang nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý giả mạo đối với hành vi vi phạm quy định từ Khoản 1 đến Khoản 7 Điều này;

b)[79] Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định từ khoản 1 đến khoản 7 Điều này.

---

[78]Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 12 Điều 1 của Nghị định số 126/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 và điểm b khoản 12 Điều 1 của Nghị định số 46/2024/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

[79]Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 12 Điều 1 của Nghị định số 126/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

Điều 14. Cạnh tranh không lành mạnh trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 500.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây trong trường hợp giá trị hàng hóa, dịch vụ vi phạm đến 3.000.000 đồng:

a)[80] Buôn bán; tàng trữ để bán hàng hóa, dịch vụ có gắn chỉ dẫn thương mại lên hàng hóa, bao bì hàng hóa, dịch vụ gây nhầm lẫn về chủ thể kinh doanh, hoạt động kinh doanh, nguồn gốc thương mại của hàng hóa, dịch vụ hoặc xuất xứ, cách sản xuất, tính năng, chất lượng, số lượng hoặc đặc điểm khác của hàng hóa, dịch vụ hoặc về điều kiện cung cấp hàng hóa, dịch vụ;

b) Đặt hàng, giao việc, thuê người khác thực hiện hành vi quy định tại Điểm a Khoản này.

2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm quy định tại Khoản 1 Điều này trong trường hợp giá trị hàng hóa, dịch vụ vi phạm từ trên 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng.

3. Phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm quy định tại Khoản 1 Điều này trong trường hợp giá trị hàng hóa, dịch vụ vi phạm từ trên 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng.

4. Phạt tiền từ 8.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm quy định tại Khoản 1 Điều này trong trường hợp giá trị hàng hóa, dịch vụ vi phạm từ trên 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng.

5. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm quy định tại Khoản 1 Điều này trong trường hợp giá trị hàng hóa, dịch vụ vi phạm từ trên 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng.

6. Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm quy định tại Khoản 1 Điều này trong trường hợp giá trị hàng hóa, dịch vụ vi phạm từ trên 40.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng.

7. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm quy định tại Khoản 1 Điều này trong trường hợp giá trị hàng hóa, dịch vụ vi phạm từ trên 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng.

8. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm quy định tại Khoản 1 Điều này trong trường hợp giá trị hàng hóa, dịch vụ vi phạm từ trên 100.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng.

9. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 110.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm quy định tại Khoản 1 Điều này trong trường hợp giá trị hàng hóa, dịch vụ vi phạm từ trên 200.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng.

10. Phạt tiền từ 110.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với một trong

[80]Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 13 Điều 1 của Nghị định số 126/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 và điểm a khoản 13 Điều 1 của Nghị định số 46/2024/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

các hành vi vi phạm quy định tại Khoản 1 Điều này trong trường hợp giá trị hàng hóa, dịch vụ vi phạm từ trên 300.000.000 đồng đến 400.000.000 đồng.

11. Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm quy định tại Khoản 1 Điều này trong trường hợp giá trị hàng hóa, dịch vụ vi phạm từ trên 400.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng.

12. Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm quy định tại Khoản 1 Điều này trong trường hợp giá trị hàng hóa vi phạm trên 500.000.000 đồng.

13. Phạt tiền bằng 1,2 lần mức tiền phạt quy định từ Khoản 1 đến Khoản 12 Điều này nhưng không vượt quá 250.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Gắn chỉ dẫn thương mại lên hàng hóa, dịch vụ gây nhầm lẫn về chủ thể kinh doanh, hoạt động kinh doanh, nguồn gốc thương mại của hàng hóa, dịch vụ hoặc xuất xứ, cách sản xuất, tính năng, chất lượng, số lượng hoặc đặc điểm khác của hàng hóa, dịch vụ hoặc về điều kiện cung cấp hàng hóa, dịch vụ;

b) Sản xuất, nhập khẩu hàng hóa mang chỉ dẫn thương mại gây nhầm lẫn quy định tại Điểm a Khoản này;

c) Đặt hàng, giao việc, thuê người khác thực hiện hành vi quy định tại Điểm a, Điểm b Khoản này.

14. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng chỉ dẫn thương mại gây nhầm lẫn quy định tại Khoản 1 và Khoản 13 Điều này trong trường hợp không có căn cứ xác định giá trị hàng hóa, dịch vụ vi phạm.

15. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a)[81] ***(được bãi bỏ)***

b) Sử dụng chỉ dẫn thương mại trên giấy tờ giao dịch, phương tiện kinh doanh, gồm cả phương tiện dịch vụ, biển hiệu, bao bì hàng hóa gây nhầm lẫn về chủ thể kinh doanh, hoạt động kinh doanh, nguồn gốc thương mại của hàng hóa, dịch vụ hoặc xuất xứ, cách sản xuất, tính năng, chất lượng, số lượng hoặc đặc điểm khác của hàng hóa, dịch vụ hoặc về điều kiện cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

15a.[82] Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi xâm phạm quyền đối với bí mật kinh doanh theo quy định tại Điều 127 Luật Sở hữu trí tuệ.

16. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

---

[81]Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 2 của Nghị định số 46/2024/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

[82]Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 13 Điều 1 của Nghị định số 46/2024/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

a)[83] Chiếm hữu, sử dụng tên miền trùng hoặc tương tự gây nhầm lẫn với nhãn hiệu, tên thương mại được bảo hộ của người khác hoặc chỉ dẫn địa lý mà mình không có quyền sử dụng với dụng ý xấu hoặc lợi dụng uy tín, danh tiếng của nhãn hiệu, tên thương mại, chỉ dẫn địa lý tương ứng nhằm thu lợi bất chính;

b) Sử dụng nhãn hiệu được bảo hộ tại một nước là thành viên của điều ước quốc tế có quy định cấm người đại diện hoặc đại lý của chủ sở hữu nhãn hiệu sử dụng nhãn hiệu đó mà Việt Nam cũng là thành viên, nếu người sử dụng là người đại diện hoặc đại lý của chủ sở hữu nhãn hiệu và việc sử dụng đó không được sự đồng ý của chủ sở hữu nhãn hiệu và không có lý do chính đáng.

17.[84] ***(được bãi bỏ)***

18.[85] Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc loại bỏ yếu tố vi phạm và tiêu hủy yếu tố vi phạm; buộc tiêu hủy hàng hóa vi phạm nếu không loại bỏ được yếu tố vi phạm đối với hành vi vi phạm quy định từ khoản 1 đến khoản 15 và điểm b khoản 16 Điều này;

b) Buộc loại bỏ yếu tố vi phạm trên phương tiện kinh doanh, phương tiện dịch vụ, trang tin điện tử đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 15 và điểm b khoản 16 Điều này;

c) Buộc thay đổi tên doanh nghiệp, tên hộ kinh doanh loại bỏ yếu tố vi phạm trong tên doanh nghiệp, tên hộ kinh doanh đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 13, khoản 15 Điều này; buộc hoàn trả tên miền[86]; ngăn chặn truy cập tên miền xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 16 Điều này;[87]

d) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định từ khoản 1 đến khoản 13 và điểm a khoản 15 Điều này.

Chương III

THẨM QUYỀN XỬ PHẠT HÀNH CHÍNH

Điều 15. Phân định thẩm quyền xử phạt[88]

1. Cục trưởng Cục Sở hữu trí tuệ, Trưởng đoàn kiểm tra chuyên ngành sở hữu công nghiệp do Cục trưởng Cục Sở hữu trí tuệ thành lập, Trưởng đoàn kiểm tra chuyên ngành sở hữu công nghiệp do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ thành lập trong thời hạn kiểm tra và phạm vi nhiệm vụ được giao có thẩm quyền

[83]Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 13 Điều 1 của Nghị định số 46/2024/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

[84]Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 2 của Nghị định số 46/2024/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

[85]Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 13 Điều 1 của Nghị định số 126/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

[86]Cụm từ "buộc thay đổi thông tin tên miền hoặc trả lại tên miền" được thay thế bởi cụm từ "buộc trả lại tên miền" theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Nghị định số 46/2024/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

[87]Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 2 của Nghị định số 186/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2026.

[88]Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 14 Điều 1 của Nghị định số 46/2024/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024 và Điều 3 của Nghị định số 186/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2026.

xử phạt các hành vi vi phạm quy định tại Chương II Nghị định này.

2. Quản lý thị trường, Trưởng đoàn kiểm tra chuyên ngành do Bộ trưởng Bộ Công Thương thành lập trong thời hạn kiểm tra và phạm vi nhiệm vụ được giao có thẩm quyền xử phạt các hành vi vi phạm sau đây:

a) Hành vi vi phạm quy định tại Điều 12 và Điều 13 Nghị định này trong hoạt động sản xuất, buôn bán, chào hàng, vận chuyển, tàng trữ, trưng bày hàng hóa, kinh doanh dịch vụ thương mại tại thị trường trong nước;

b) Hành vi vi phạm quy định tại các Điều 6, 9, 11 và 14 Nghị định này trong hoạt động buôn bán, chào hàng, vận chuyển, tàng trữ, trưng bày hàng hóa, kinh doanh dịch vụ thương mại tại thị trường trong nước. Trong trường hợp xử lý hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 2 Điều này mà xác định được cơ sở sản xuất loại hàng hóa đó thì Quản lý thị trường, Trưởng đoàn kiểm tra chuyên ngành do Bộ trưởng Bộ Công Thương thành lập có thẩm quyền tiếp tục xử lý hành vi vi phạm tại cơ sở sản xuất.

3. Hải quan, Trưởng đoàn kiểm tra chuyên ngành do Bộ trưởng Bộ Tài chính thành lập trong thời hạn kiểm tra và phạm vi nhiệm vụ được giao có thẩm quyền xử phạt hành vi vi phạm quy định tại các Điều 6, 9, 10, 11, 12, 13 và 14 Nghị định này trong hoạt động nhập khẩu hàng hóa, quá cảnh, hoạt động vận chuyển hàng hóa trong địa bàn hoạt động hải quan.

4. Công an, Trưởng đoàn kiểm tra chuyên ngành do Bộ trưởng Bộ Công an thành lập trong thời hạn kiểm tra và phạm vi nhiệm vụ được giao có thẩm quyền xử phạt hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 5, điểm e khoản 1 và khoản 4 Điều 7, khoản 4 Điều 8, các Điều 9, 12 và 13 Nghị định này.

5. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp xã có thẩm quyền xử phạt hành vi vi phạm trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp xảy ra tại địa phương theo nguyên tắc xác định và phân định thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính quy định tại Điều 37a và Điều 52 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

6. Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ có thẩm quyền xử phạt các hành vi vi phạm quy định tại Chương II Nghị định này xảy ra tại địa phương theo nguyên tắc xác định và phân định thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính quy định tại Điều 37a và Điều 52 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

Điều 15a. Thẩm quyền xử phạt của các chức danh thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ[89]

1. Trưởng đoàn kiểm tra chuyên ngành sở hữu công nghiệp do Cục trưởng Cục Sở hữu trí tuệ thành lập có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 200.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc

[89]Điều này được bổ sung theo quy định tại Điều 4 của Nghị định số 186/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2026.

đình chỉ hoạt động kinh doanh hàng hóa, dịch vụ vi phạm có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định này.

2. Cục trưởng Cục Sở hữu trí tuệ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 250.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động kinh doanh hàng hóa, dịch vụ vi phạm có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định này.

3. Trưởng đoàn kiểm tra chuyên ngành sở hữu công nghiệp do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ thành lập có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 250.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động kinh doanh hàng hóa, dịch vụ vi phạm có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định này.

Điều 16.[90] ***(được bãi bỏ)***

Điều 17.[91] ***(được bãi bỏ)***

Điều 18. Thẩm quyền xử phạt của Quản lý thị trường[92]

1. Kiểm soát viên thị trường đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này.

2. Đội trưởng Đội Quản lý thị trường thuộc Chi cục Quản lý thị trường thuộc Sở Công Thương có quyền:

---

[90]Điểm c khoản 1, điểm d khoản 2, điểm d khoản 4 Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a, b và c khoản 14 Điều 1 của Nghị định số 126/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022. Điều này được bãi bỏ theo quy định tại Điều 5 của Nghị định số 186/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2026.

[91]Điểm c khoản 1, điểm d khoản 2, điểm d khoản 4 Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a, b và c khoản 15 Điều 1 của Nghị định số 126/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022. Điều này được bãi bỏ theo quy định tại Điều 5 của Nghị định số 186/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2026.

[92]Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 16 Điều 1 của Nghị định số 126/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 và Điều 6 của Nghị định số 186/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2026.

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 75.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, g và h khoản 3 Điều 3 Nghị định này.

3. Chi cục trưởng Chi cục Quản lý thị trường, Trưởng phòng Nghiệp vụ Quản lý thị trường thuộc Cục Quản lý và Phát triển thị trường trong nước có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 125.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động kinh doanh hàng hóa, dịch vụ vi phạm có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, g và h khoản 3 Điều 3 Nghị định này.

4. Cục trưởng Cục Quản lý và Phát triển thị trường trong nước có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 250.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động kinh doanh hàng hóa, dịch vụ vi phạm có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, g và h khoản 3 Điều 3 Nghị định này.

5. Trưởng đoàn kiểm tra chuyên ngành do Bộ trưởng Bộ Công Thương thành lập có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 250.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động kinh doanh hàng hóa, dịch vụ vi phạm có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, g và h khoản 3 Điều 3 Nghị định này.

Điều 19. Thẩm quyền xử phạt của Hải quan[93]

[93]Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 17 Điều 1 của Nghị định số 126/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 và Điều 7 của Nghị định số 186/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2026.

1. Công chức Hải quan đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 12.500.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này.

2. Đội trưởng Hải quan cửa khẩu/ngoài cửa khẩu, Đội trưởng Đội Phúc tập và Kiểm tra sau thông quan, Đội trưởng Đội Thông quan, Đội trưởng Đội Kiểm soát hải quan thuộc Chi cục Hải quan khu vực, Đội trưởng Đội kiểm soát chống buôn lậu thuộc Chi cục Điều tra chống buôn lậu; Đội trưởng Đội Kiểm tra sau thông quan khu vực thuộc Chi cục Kiểm tra sau thông quan có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 75.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, g và h khoản 3 Điều 3 Nghị định này.

3. Chi cục trưởng Chi cục Điều tra chống buôn lậu, Chi cục trưởng Chi cục Kiểm tra sau thông quan, Chi cục trưởng Chi cục Hải quan khu vực có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 125.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động kinh doanh hàng hóa, dịch vụ vi phạm có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, g và h khoản 3 Điều 3 Nghị định này.

4. Cục trưởng Cục Hải quan có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 250.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động kinh doanh hàng hóa, dịch vụ vi phạm có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, g và h khoản 3 Điều 3 Nghị định này.

5. Trưởng đoàn kiểm tra chuyên ngành do Bộ trưởng Bộ Tài chính thành lập có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 250.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động kinh doanh hàng hóa, dịch vụ vi phạm có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, g và h khoản 3 Điều 3 Nghị định này.

Điều 20. Thẩm quyền xử phạt của Công an nhân dân[94]

1. Chiến sĩ Công an nhân dân đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này.

2. Trưởng đồn Công an, Trưởng trạm, Đội trưởng có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 75.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động kinh doanh hàng hóa, dịch vụ vi phạm có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm d khoản 3 Điều 3 Nghị định này.

3. Trưởng Công an cấp xã có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 125.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động kinh doanh hàng hóa, dịch vụ vi phạm có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm b, d, g, h và i khoản 3 Điều 3 Nghị định này.

4. Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục An ninh kinh tế, Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao, Trưởng phòng Công an cấp tỉnh bao gồm: Trưởng phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về tham nhũng, kinh tế, buôn lậu, môi trường, Trưởng phòng An ninh kinh tế, Trưởng phòng An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao, Trưởng phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Chánh Văn

[94]Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 18 Điều 1 của Nghị định số 126/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022, khoản 3 Điều 2 của Nghị định số 46/2024/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024 và Điều 8 của Nghị định số 186/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2026.

phòng Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an cấp tỉnh:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 200.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động kinh doanh hàng hóa, dịch vụ vi phạm có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm b, d, g, h và i khoản 3 Điều 3 Nghị định này.

5. Giám đốc Công an cấp tỉnh có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 250.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động kinh doanh hàng hóa, dịch vụ vi phạm có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm b, d, g, h và i khoản 3 Điều 3 Nghị định này.

6. Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về tham nhũng, kinh tế, buôn lậu, Cục trưởng Cục An ninh kinh tế, Cục trưởng Cục An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao, Cục trưởng Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Chánh Văn phòng Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 250.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động kinh doanh hàng hóa, dịch vụ vi phạm có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm b, d, g, h và i khoản 3 Điều 3 Nghị định này.

7. Trưởng đoàn kiểm tra chuyên ngành do Bộ trưởng Bộ Công an thành lập có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 250.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động kinh doanh hàng hóa, dịch vụ vi phạm có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm b, d, g, h và i khoản 3 Điều 3 Nghị định này.

Điều 21. Thẩm quyền xử phạt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp và Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ[95]

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 125.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động kinh doanh hàng hóa, dịch vụ vi phạm có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, b, d, đ, g và h khoản 3 Điều 3 Nghị định này.

2. Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 200.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động kinh doanh hàng hóa, dịch vụ vi phạm có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, b, d, đ, g, h và i khoản 3 Điều 3 Nghị định này.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 250.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

d) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động kinh doanh hàng hóa, dịch vụ vi phạm có thời hạn;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định này.

Điều 21a. Thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính[96]

Người có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính về sở hữu công nghiệp gồm:

1. Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính về sở hữu công nghiệp được quy định từ Điều 15a đến Điều 21 Nghị định này đang thi hành công vụ, nhiệm vụ đối với hành vi vi phạm hành chính theo thẩm quyền quy định tại Điều

[95]Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 19 Điều 1 của Nghị định số 126/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 và Điều 9 của Nghị định số 186/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2026.

[96]Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 20 Điều 1 của Nghị định số 126/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022. Khoản 2 Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 15 Điều 1 của Nghị định số 46/2024/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024. Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 10 của Nghị định số 186/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2026.

15 Nghị định này và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao;

2. Người thuộc lực lượng Công an nhân dân đang thi hành công vụ, nhiệm vụ; công chức, viên chức trong các cơ quan quy định từ Điều 15a đến Điều 21 Nghị định này đang thi hành công vụ, nhiệm vụ đối với hành vi vi phạm hành chính theo thẩm quyền quy định tại Điều 15 Nghị định này và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao; thanh tra viên, thành viên đoàn thanh tra, công chức thuộc cơ quan thanh tra khi thực hiện thanh tra trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp.

Chương IV

THỦ TỤC XỬ PHẠT HÀNH VI XÂM PHẠM QUYỀN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP[97]

Điều 22. Căn cứ để tiến hành xác minh hành vi vi phạm hành chính xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp[98]

1. Việc xác minh để xác định hành vi vi phạm hành chính xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp được tiến hành khi có một trong các căn cứ sau đây:

a) Yêu cầu xử lý hành vi xâm phạm quyền của chủ thể quyền sở hữu công nghiệp;

b) Kết quả kiểm tra, thanh tra của cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính;

c) Kiến nghị của tổ chức, cá nhân bị thiệt hại hoặc có khả năng bị thiệt hại do hành vi cạnh tranh không lành mạnh trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp gây ra;

d) Thông tin được cung cấp bởi các cá nhân, tổ chức phát hiện hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp gây thiệt hại cho người tiêu dùng hoặc cho xã hội, hành vi vi phạm liên quan đến hàng hóa, tem, nhãn, vật phẩm mang nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý giả mạo.

2. Các chủ thể quyền sở hữu công nghiệp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này bao gồm:

a) Chủ thể quyền sở hữu công nghiệp bị thiệt hại do hành vi xâm phạm bao gồm cả tổ chức được trao thẩm quyền quản lý chỉ dẫn địa lý được bảo hộ tại Việt Nam;

b) Người có quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp bị thiệt hại do hành vi xâm phạm, nếu không bị chủ sở hữu công nghiệp hạn chế quyền yêu cầu xử lý xâm phạm.

3. Cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm nêu tại điểm b khoản 1 Điều này có trách nhiệm chủ động kiểm tra, thanh tra, phát hiện và phối hợp với chủ thể quyền sở hữu công nghiệp xác minh hành vi vi phạm hành chính liên quan đến

---

[97]Tên Chương này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 16 Điều 1 của Nghị định số 46/2024/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

[98]Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 17 Điều 1 của Nghị định số 46/2024/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

các đối tượng sau đây:

a) Hàng hóa, tem, nhãn, bao bì, vật phẩm khác mang nhãn hiệu hoặc chỉ dẫn địa lý giả mạo;

b) Hàng hóa, dịch vụ vi phạm liên quan đến lương thực, thực phẩm, dược phẩm, mỹ phẩm, thức ăn dùng để chăn nuôi, phân bón, thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật, vật liệu xây dựng, phương tiện giao thông, hóa chất dùng trong y tế, nông nghiệp, môi trường và những mặt hàng khác do người có thẩm quyền xác định theo nhiệm vụ kiểm tra, thanh tra định kỳ hoặc đột xuất.

Điều 23. Ủy quyền yêu cầu xử lý hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp[99]

1. Chủ thể quyền sở hữu công nghiệp quy định tại khoản 2 Điều 22 của Nghị định này trực tiếp nộp đơn yêu cầu xử lý xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp hoặc ủy quyền cho người đứng đầu văn phòng đại diện, chi nhánh, đại lý của mình hoặc đại diện sở hữu công nghiệp tại Việt Nam nộp đơn.

2. Việc ủy quyền phải được làm bằng văn bản dưới hình thức giấy ủy quyền hoặc hợp đồng ủy quyền.

Văn bản ủy quyền phải có các nội dung chủ yếu sau đây: Tên, địa chỉ đầy đủ của bên ủy quyền và bên được ủy quyền; phạm vi ủy quyền; Thời hạn ủy quyền; Ngày lập văn bản ủy quyền; Chữ ký, con dấu (nếu có) của bên ủy quyền; Chữ ký, con dấu (nếu có) của bên nhận ủy quyền trong trường hợp là hợp đồng ủy quyền.

Văn bản ủy quyền của tổ chức, cá nhân tại Việt Nam phải có chữ ký của người đại diện hợp pháp của bên ủy quyền và con dấu xác nhận của bên ủy quyền, nếu có con dấu đăng ký hợp pháp.

Văn bản ủy quyền của tổ chức, cá nhân nước ngoài phải có xác nhận của công chứng hoặc chính quyền địa phương hoặc lãnh sự quán, hoặc hình thức khác được coi là hợp pháp theo quy định của pháp luật tại nơi lập văn bản ủy quyền.

3.[100] Văn bản ủy quyền nộp kèm theo đơn yêu cầu xử lý xâm phạm phải là bản chính hoặc bản sao có chứng thực từ bản chính. Văn bản ủy quyền làm bằng tiếng nước ngoài thì phải nộp kèm theo bản dịch sang tiếng Việt có chứng thực của chính quyền địa phương hoặc có cam kết và xác nhận của đại diện sở hữu công nghiệp là bên nhận ủy quyền.

Trường hợp văn bản ủy quyền là bản sao của bản chính văn bản ủy quyền đã nộp trong hồ sơ trước đó cho cùng cơ quan xử lý xâm phạm thì cũng được coi là hợp lệ, với điều kiện người nộp đơn phải chỉ rõ số hồ sơ đã nộp và bản gốc văn bản ủy quyền được chỉ dẫn vẫn đang có hiệu lực và đúng nội dung ủy quyền.

4. Giấy ủy quyền có giá trị trong thủ tục xác lập quyền theo quy định tại

[99]Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 18 Điều 1 của Nghị định số 46/2024/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

[100]Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 11 của Nghị định số 186/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2026.

Điều 107 Luật Sở hữu trí tuệ có ghi rõ nội dung ủy quyền bao gồm thủ tục thực thi, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp tại Việt Nam thì cũng có giá trị pháp lý trong thủ tục yêu cầu xử lý xâm phạm quyền theo quy định tại Nghị định này.

5. Thời hạn ủy quyền được xác định theo thời hạn ghi trong văn bản ủy quyền. Trong trường hợp giấy ủy quyền không ghi rõ thời hạn thì thời hạn ủy quyền được xác định theo quy định tại khoản 3 Điều 107 Luật Sở hữu trí tuệ.

Điều 24.[101] ***(được bãi bỏ)***

Điều 25. Tiếp nhận và xem xét Đơn yêu cầu xử lý xâm phạm trong xử phạt vi phạm hành chính[102]

1. Đơn và tài liệu, chứng cứ kèm theo đơn yêu cầu xử lý xâm phạm thực hiện theo quy định tại các điều 89, 90, 91, 92 Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ. Đối với trường hợp gửi đơn yêu cầu đến nhiều cơ quan cùng có thẩm quyền, đơn yêu cầu phải nêu rõ tên các cơ quan nhận đơn.

Khi thực hiện yêu cầu xử lý hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp quy định tại điểm a khoản 1 Điều 211 Luật Sở hữu trí tuệ, người yêu cầu xử lý xâm phạm phải nêu rõ tính chất, mức độ vi phạm trong đơn yêu cầu xử lý xâm phạm và cung cấp các tài liệu, chứng cứ.

2. Đơn yêu cầu xử lý xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp được nộp cho cơ quan có thẩm quyền xử lý xâm phạm quyền quy định tại khoản 3 Điều 200 Luật Sở hữu trí tuệ. Khi nhận được đơn yêu cầu xử lý xâm phạm, cơ quan nhận đơn có trách nhiệm xác định thẩm quyền xử lý xâm phạm quyền, nếu yêu cầu xử lý xâm phạm quyền thuộc thẩm quyền xử lý của cơ quan khác thì hướng dẫn người nộp đơn thực hiện việc nộp đơn tại cơ quan có thẩm quyền hoặc chuyển đơn cho cơ quan có thẩm quyền giải quyết trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận đơn.

3. Cơ quan có thẩm quyền giải quyết vụ việc tiến hành xem xét đơn yêu cầu xử lý xâm phạm theo quy định sau đây:

a) Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận đơn yêu cầu xử lý xâm phạm, cơ quan giải quyết đơn có trách nhiệm xem xét tính hợp lệ của đơn và các tài liệu, chứng cứ kèm theo;

b) Trường hợp tài liệu, chứng cứ do người nộp đơn cung cấp chưa đầy đủ, thì cơ quan giải quyết đơn yêu cầu người nộp đơn bổ sung tài liệu, chứng cứ hoặc giải trình trong thời hạn tối đa là 30 ngày, kể từ ngày yêu cầu;

c) Cơ quan giải quyết đơn có thể yêu cầu người bị yêu cầu xử lý xâm phạm cung cấp thông tin, chứng cứ, giải trình trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày yêu cầu, đối với trường hợp đã lập biên bản vi phạm hành chính thì bên bị yêu cầu xử

[101]Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 2 của Nghị định số 46/2024/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

[102]Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 19 Điều 1 của Nghị định số 46/2024/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

lý thực hiện quyền giải trình theo quy định của Luật Xử lý vi phạm hành chính; trưng cầu ý kiến chuyên môn của cơ quan nhà nước về sở hữu công nghiệp hoặc yêu cầu giám định sở hữu công nghiệp để làm rõ các tình tiết của vụ việc;

d) Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đáp ứng yêu cầu, cơ quan giải quyết đơn ra văn bản thụ lý vụ việc và thông báo cho tổ chức, cá nhân yêu cầu xử lý xâm phạm về dự định thời gian, thủ tục, biện pháp xử lý và yêu cầu hợp tác, hỗ trợ của chủ thể quyền sở hữu công nghiệp trong thanh tra, kiểm tra, xác minh và xử lý xâm phạm quyền.

4. Trường hợp có phát sinh khiếu nại, tranh chấp về quyền đăng ký, quyền sở hữu, quyền yêu cầu xử lý xâm phạm, điều kiện bảo hộ, phạm vi bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp liên quan sau khi đơn yêu cầu xử lý xâm phạm được thụ lý thì cơ quan có thẩm quyền thụ lý vụ việc thực hiện các biện pháp xử lý sau đây:

a) Yêu cầu các bên liên quan thực hiện thủ tục yêu cầu giải quyết khiếu nại, tố cáo, tranh chấp tại cơ quan có thẩm quyền trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày ghi nhận việc phát sinh tranh chấp;

b) Yêu cầu cơ quan nhà nước về sở hữu công nghiệp làm rõ về tình trạng pháp lý của quyền sở hữu công nghiệp đang có khiếu nại, tố cáo, tranh chấp. Cơ quan nhà nước về sở hữu công nghiệp cung cấp văn bản làm rõ về tình trạng pháp lý của quyền sở hữu công nghiệp đang có khiếu nại, tố cáo, tranh chấp trong thời gian không quá 10 ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu.

Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận văn bản trả lời của cơ quan nhà nước về sở hữu công nghiệp, cơ quan có thẩm quyền thụ lý vụ việc có trách nhiệm trả lời người yêu cầu xử phạt về việc tiến hành thủ tục xử lý xâm phạm hoặc từ chối yêu cầu xử lý xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp.

5. Quyền và trách nhiệm của người bị yêu cầu xử lý xâm phạm quyền:

a) Trong quá trình xử lý vụ việc, bên bị yêu cầu xử lý có thể tự mình hoặc theo yêu cầu của người có thẩm quyền cung cấp thông tin, tài liệu, chứng cứ, giải trình, làm việc với cơ quan có thẩm quyền để giải quyết vụ việc trong trường hợp không đồng ý với bên yêu cầu xử lý xâm phạm quyền;

b) Bên bị yêu cầu xử lý có thể ủy quyền cho tổ chức, cá nhân khác đáp ứng điều kiện theo quy định tại Điều 23 của Nghị định này đại diện cho mình thực hiện các công việc nêu tại điểm a khoản này;

c) Để chứng minh hành vi không xâm phạm quyền đối với sáng chế, giải pháp hữu ích là quy trình, người bị yêu cầu xử lý có thể chứng minh sản phẩm bị cho là được sản xuất từ quy trình xâm phạm quyền đối với sáng chế, giải pháp hữu ích trong thực tế không được sản xuất từ quy trình được bảo hộ sáng chế, giải pháp hữu ích, tuân theo các điều kiện tương ứng quy định tại khoản 4 Điều 203 Luật Sở hữu trí tuệ;

6. Trách nhiệm của người yêu cầu xử lý xâm phạm theo quy định tại Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng

và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ.

Điều 26.[103] ***(được bãi bỏ)***

Điều 27.[104] ***(được bãi bỏ)***

Điều 28. Từ chối, dừng xử lý đơn yêu cầu xử lý xâm phạm trong xử phạt vi phạm hành chính[105]

1. Cơ quan giải quyết đơn từ chối thụ lý đơn trong các trường hợp sau đây:

a) Đơn yêu cầu xử lý xâm phạm được nộp khi đang có phát sinh khiếu nại, tranh chấp về quyền đăng ký, quyền sở hữu, quyền yêu cầu xử lý xâm phạm, điều kiện bảo hộ, phạm vi bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp;

b) Người yêu cầu xử lý xâm phạm không đáp ứng yêu cầu của cơ quan giải quyết đơn về giải trình, bổ sung chứng cứ chứng minh tư cách chủ thể quyền sở hữu công nghiệp và chứng minh xâm phạm trong thời hạn quy định tại điểm b khoản 3 Điều 25 của Nghị định này;

c) Hết thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính. Trường hợp đủ điều kiện áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả thì thực hiện theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính;

d) Kết quả xác minh của cơ quan giải quyết đơn cho thấy không có xâm phạm như mô tả trong đơn yêu cầu xử lý xâm phạm;

đ) Có kết luận, quyết định hoặc thông báo của cơ quan có thẩm quyền về việc không đủ căn cứ để tiến hành thủ tục xử lý xâm phạm;

e) Hành vi bị đề nghị xử lý trong đơn yêu cầu không phải là hành vi vi phạm hành chính theo quy định của Nghị định này;

g) Đơn yêu cầu đã được cơ quan khác thụ lý giải quyết trong trường hợp đơn được gửi tới nhiều cơ quan cùng thẩm quyền xử lý.

2. Người thụ lý đơn yêu cầu xử lý xâm phạm phải dừng xử lý đơn trong các trường hợp sau đây:

a) Có phát sinh khiếu nại, tranh chấp sau khi đã thụ lý đơn và phải chờ kết quả giải quyết của cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại khoản 4 Điều 25 của Nghị định này;

b)[106] Chưa có đủ căn cứ xác định hành vi xâm phạm sau khi đã thụ lý đơn;

c) Người nộp đơn yêu cầu xử lý xâm phạm có văn bản rút yêu cầu xử lý xâm phạm hoặc đề nghị dừng xử lý vụ việc, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.

---

[103]Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 2 của Nghị định số 46/2024/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

[104]Điều này được bãi bỏ theo quy định khoản 3 Điều 2 của Nghị định số 46/2024/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

[105]Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 20 Điều 1 của Nghị định số 46/2024/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

[106]Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 22 Điều 1 của Nghị định số 126/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

d)[107] ***(được bãi bỏ)***

3. Trường hợp có căn cứ xác định hành vi xâm phạm là vi phạm hành chính thì người có thẩm quyền xử phạt vẫn tiến hành thủ tục xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi xâm phạm đó, mặc dù nhận được thông báo rút yêu cầu xử lý xâm phạm hoặc đề nghị dừng xử lý vụ việc quy định tại điểm c khoản 2 Điều này.

Điều 29. Phối hợp xử lý vi phạm

1. Yêu cầu phối hợp xử lý vi phạm:

a) Trường hợp vụ việc vi phạm có tình tiết phức tạp hoặc có liên quan đến nhiều tổ chức, cá nhân khác nhau thì cơ quan có thẩm quyền thụ lý đơn yêu cầu xử lý vi phạm có thể yêu cầu cơ quan có thẩm quyền và cơ quan nhà nước về sở hữu công nghiệp ở địa phương liên quan phối hợp xử lý vi phạm. Yêu cầu phối hợp xử lý vi phạm phải có thông tin tóm tắt về vụ việc và kiến nghị những nội dung cần phối hợp xử lý và ấn định thời hạn chậm nhất là 15 ngày để cơ quan nhận yêu cầu trả lời;

b) Cơ quan nhận yêu cầu phối hợp xử lý vi phạm có trách nhiệm trả lời trong thời hạn ấn định, trường hợp từ chối phối hợp xử lý thì phải nêu rõ lý do.

2. Sử dụng kết quả xem xét, xử lý đơn yêu cầu xử lý vi phạm của cơ quan khác:

a) Cơ quan xử lý vi phạm có quyền sử dụng kết quả xác định hành vi vi phạm, xác định giá trị hàng hóa vi phạm do cơ quan có thẩm quyền khác thực hiện, nếu có để bảo đảm thống nhất về biện pháp xử lý và mức phạt đối với các hành vi vi phạm giống nhau, tương tự nhau hoặc cùng liên quan đến một đối tượng sở hữu công nghiệp của cùng chủ thể quyền sở hữu công nghiệp;

b) Trường hợp có ý kiến, kết luận, quyết định khác nhau giữa các cơ quan có thẩm quyền về xác định hành vi vi phạm, biện pháp, mức độ xử lý vi phạm thì người có thẩm quyền xử phạt vi phạm có thể lập hội đồng tư vấn gồm các chuyên gia có uy tín trong lĩnh vực chuyên môn liên quan để giúp người có thẩm quyền kết luận về hành vi vi phạm.

Điều 30. Nguyên tắc xử phạt và thủ tục xử phạt[108]

1. Khi phát hiện vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp, người có thẩm quyền xử phạt quy định từ Điều 15a đến Điều 21 Nghị định này và công chức, viên chức đang thi hành công vụ có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính.

2. Mỗi hành vi vi phạm hành chính chỉ bị xử phạt một lần. Trường hợp nhiều tổ chức, cá nhân cùng thực hiện một hành vi vi phạm hành chính thì mỗi tổ chức, cá nhân vi phạm đều bị xử phạt đối với hành vi đó. Trường hợp một tổ chức, cá nhân thực hiện nhiều hành vi vi phạm hành chính hoặc thực hiện hành vi vi

[107]Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 2 của Nghị định số 46/2024/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

[108]Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 12 của Nghị định số 186/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2026.

phạm hành chính nhiều lần theo quy định của Nghị định này thì bị xử phạt đối với từng hành vi vi phạm.

3. Việc xác định hành vi vi phạm hành chính đã kết thúc, hành vi vi phạm hành chính đang thực hiện để tính thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 8 Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 68/2025/NĐ-CP và Nghị định số 190/2025/NĐ-CP.

4. Việc xử lý vi phạm hành chính về sở hữu công nghiệp trên môi trường điện tử được thực hiện khi bảo đảm điều kiện về cơ sở hạ tầng, kỹ thuật, thông tin và các yêu cầu theo quy định tại Điều 18a Luật Xử lý vi phạm hành chính.

5. Trình tự, thủ tục xử phạt vi phạm hành chính thực hiện theo quy định tại Mục 1 Chương III của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

Điều 31. Thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính, thi hành biện pháp khắc phục hậu quả và cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính[109]

1.[110] Việc thi hành quyết định xử phạt, thi hành các biện pháp khắc phục hậu quả và cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính quy định tại Nghị định này được thực hiện theo quy định của Luật Xử lý vi phạm hành chính và các văn bản hướng dẫn thi hành.

2.[111] Biện pháp khắc phục hậu quả buộc thay đổi tên doanh nghiệp, tên hộ kinh doanh hoặc buộc loại bỏ yếu tố vi phạm trong tên doanh nghiệp, tên hộ kinh doanh

a) Trường hợp người có thẩm quyền ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính hoặc quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả trong đó có áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả là buộc thay đổi tên doanh nghiệp, tên hộ kinh doanh hoặc buộc loại bỏ yếu tố vi phạm trong tên doanh nghiệp, tên hộ kinh doanh thì cơ quan có thẩm quyền xử phạt vi phạm gửi quyết định cho các bên liên quan và cơ quan đăng ký kinh doanh để biết. Trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày quyết định xử phạt vi phạm hành chính hoặc quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả có hiệu lực thi hành, doanh nghiệp vi phạm có trách nhiệm tiến hành thay đổi tên doanh nghiệp, tên hộ kinh doanh, loại bỏ yếu tố vi phạm trong tên doanh nghiệp, tên hộ kinh doanh và báo cáo kết quả thực hiện cho người ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong vòng 10 ngày kể từ ngày kết thúc việc thay đổi tên doanh nghiệp, tên hộ kinh doanh, loại bỏ yếu tố vi phạm trong tên doanh nghiệp, tên hộ kinh doanh;

b) Trường hợp doanh nghiệp, hộ kinh doanh vi phạm không tiến hành thủ

---

[109]Tên Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 23 Điều 1 của Nghị định số 126/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

[110]Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 23 Điều 1 của Nghị định số 126/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

[111]Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 23 Điều 1 của Nghị định số 126/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022, điểm a khoản 21 Điều 1 của Nghị định số 46/2024/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024 và Điều 13 của Nghị định số 186/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2026.

tục thay đổi tên doanh nghiệp, tên hộ kinh doanh, loại bỏ yếu tố vi phạm trong tên doanh nghiệp, tên hộ kinh doanh thì bị cưỡng chế thi hành. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày hết thời hạn thi hành quyết định nêu tại điểm a khoản này, cơ quan có thẩm quyền xử phạt vi phạm thông báo cho cơ quan đăng ký kinh doanh để phối hợp xử lý.

Trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo của cơ quan có thẩm quyền xử phạt vi phạm, cơ quan đăng ký kinh doanh ra Thông báo yêu cầu doanh nghiệp, hộ kinh doanh báo cáo giải trình và xử lý theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 216 Luật Doanh nghiệp;

c) Trách nhiệm, phối hợp xử lý tên doanh nghiệp, tên hộ kinh doanh xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp:

Chủ thể quyền sở hữu công nghiệp có trách nhiệm cung cấp đầy đủ các hồ sơ, tài liệu theo quy định và phối hợp với các cơ quan có thẩm quyền trong quá trình xử lý tên doanh nghiệp, tên hộ kinh doanh xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp.

Cơ quan đăng ký kinh doanh nơi doanh nghiệp, hộ kinh doanh đặt trụ sở chính có trách nhiệm tiếp nhận, xử lý yêu cầu thay đổi tên doanh nghiệp, tên hộ kinh doanh theo đề nghị của cơ quan có thẩm quyền xử phạt vi phạm hoặc chủ thể quyền sở hữu công nghiệp; yêu cầu doanh nghiệp, hộ kinh doanh báo cáo giải trình theo quy định của Luật Doanh nghiệp, pháp luật đối với hộ kinh doanh khi nhận được thông báo của cơ quan có thẩm quyền xử phạt vi phạm.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả buộc hoàn trả tên miền[112]

a) Trong trường hợp áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả là buộc hoàn trả tên miền thì tổ chức, cá nhân có trách nhiệm tiến hành thủ tục hoàn trả tên miền tại Nhà đăng ký quản lý tên miền trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày quyết định xử phạt vi phạm hành chính hoặc quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả có hiệu lực thi hành;

b) Sau thời hạn nêu trên nếu tổ chức, cá nhân vi phạm không tiến hành thủ tục hoàn trả tên miền thì bị cưỡng chế buộc thu hồi tên miền;

c) Bộ Khoa học và Công nghệ (Trung tâm Internet Việt Nam) phối hợp với Nhà đăng ký tên miền quốc gia Việt Nam ".vn" có trách nhiệm thu hồi tên miền quốc gia Việt Nam ".vn", Nhà đăng ký tên miền quốc tế tại Việt Nam, Tổ chức quản lý tên miền dùng chung cấp cao nhất mới (New gTLD Registry) tại Việt Nam có trách nhiệm thu hồi tên miền quốc tế để thi hành quyết định cưỡng chế nêu tại điểm b khoản này.

Nhà đăng ký tên miền, Tổ chức quản lý tên miền dùng chung cấp cao nhất mới (New gTLD Registry) tại Việt Nam có trách nhiệm thông báo việc thu hồi tên miền cho chủ thể đăng ký sử dụng tên miền, thực hiện nghiệp vụ thu hồi tên

[112] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm d khoản 23 Điều 1 của Nghị định số 126/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022, điểm b khoản 21 Điều 1 của Nghị định số 46/2024/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024 và Điều 13 của Nghị định số 186/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2026.

miền và gửi văn bản báo cáo cho người ra quyết định xử phạt và Bộ Khoa học và Công nghệ (Trung tâm Internet Việt Nam) trong vòng 10 ngày kể từ ngày hoàn tất việc thu hồi tên miền.

3a. Biện pháp khắc phục hậu quả ngăn chặn truy cập tên miền xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp[113]

Trong trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính theo Nghị định này ban hành quyết định áp dụng biện pháp ngăn chặn truy cập đối với tên miền xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp, trong vòng 05 ngày kể từ ngày nhận được quyết định, doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm áp dụng biện pháp kỹ thuật cần thiết để ngăn chặn truy cập đến tên miền trên mạng Internet tại Việt Nam và gửi văn bản báo cáo kết quả cho cơ quan ban hành quyết định xử phạt trong vòng 10 ngày sau khi hoàn tất việc ngăn chặn truy cập tên miền. Trong trường hợp cơ quan có thẩm quyền ban hành quyết định khôi phục truy cập đối với tên miền, doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm khôi phục truy cập đến tên miền trên mạng Internet tại Việt Nam trong vòng 3 ngày kể từ khi nhận được quyết định khôi phục truy cập tên miền và gửi văn bản báo cáo cho người ban hành quyết định trong vòng 10 ngày kể từ ngày hoàn tất việc khôi phục truy cập.

4. Tổ chức tín dụng, Kho bạc Nhà nước có trách nhiệm thực hiện việc thu tiền phạt, trích chuyển nộp tiền phạt, hoàn trả tiền nộp phạt căn cứ theo quyết định xử lý vụ việc của người có thẩm quyền xử phạt theo quy định của pháp luật.

5.[114] Đối với quyết định xử phạt vi phạm hành chính có áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả là buộc đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam hoặc buộc tái xuất tang vật, phương tiện vi phạm hành chính mà tổ chức, cá nhân vi phạm hành chính không tự nguyện thực hiện thì bị cưỡng chế buộc tiêu hủy tang vật, phương tiện vi phạm hành chính.

6.[115] Biện pháp khắc phục hậu quả buộc phân phối hoặc đưa vào sử dụng không nhằm mục đích thương mại đối với hàng hóa giả mạo nhãn hiệu hoặc chỉ dẫn địa lý thực hiện như sau:

Cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính phải phân phối hoặc đưa vào sử dụng không nhằm mục đích thương mại đối với hàng hóa giả mạo nhãn hiệu hoặc chỉ dẫn địa lý theo quy định của pháp luật; nếu cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính không tự nguyện thực hiện thì bị cưỡng chế thực hiện.

7.[116] Biện pháp khắc phục hậu quả buộc bổ sung chỉ dẫn về sở hữu công nghiệp thực hiện như sau:

---

[113]Khoản này được bổ sung theo quy định tại Điều 13 của Nghị định số 186/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2026.

[114]Khoản này được bổ sung theo quy định điểm c khoản 21 Điều 1 của Nghị định số 46/2024/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

[115]Khoản này được bổ sung theo quy định điểm c khoản 21 Điều 1 của Nghị định số 46/2024/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

[116]Khoản này được bổ sung theo quy định điểm c khoản 21 Điều 1 của Nghị định số 46/2024/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

Cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính phải bổ sung chỉ dẫn về sở hữu công nghiệp trên hàng hóa, bao bì, tem nhãn hàng hóa theo quy định của pháp luật; nếu cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính không tự nguyện thực hiện thì bị cưỡng chế thực hiện.

8.[117] Biện pháp khắc phục hậu quả buộc nộp lại giấy tờ, tài liệu bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung cho cơ quan, người có thẩm quyền đã cấp các loại giấy tờ, tài liệu đó thực hiện như sau:

Cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính phải nộp lại giấy tờ, tài liệu bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung cho cơ quan, người có thẩm quyền đã cấp các loại giấy tờ, tài liệu đó theo quy định của pháp luật; nếu cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính không tự nguyện thực hiện thì bị cưỡng chế thực hiện.

9.[118] Buộc trả tiền đền bù tương đương giá chuyển giao quyền sử dụng sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí bị xâm phạm trong phạm vi và thời hạn sử dụng tương ứng

Cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính phải trả tiền đền bù tương đương giá chuyển giao quyền sử dụng sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí bị xâm phạm cho chủ sở hữu sử dụng sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí bị xâm phạm; nếu cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính không tự nguyện thực hiện thì bị cưỡng chế thực hiện.

Điều 32. Sửa đổi, bổ sung, đính chính, hủy bỏ, ban hành quyết định mới về xử lý vi phạm hành chính[119]

1. Việc sửa đổi, bổ sung, đính chính, hủy bỏ, ban hành quyết định mới về xử lý vi phạm hành chính thực hiện theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

2. Trường hợp ban hành quyết định sửa đổi, bổ sung, đính chính, hủy bỏ hoặc ban hành quyết định mới về xử lý vi phạm hành chính theo quy định tại khoản 1 Điều này, người có thẩm quyền xử phạt trong phạm vi thẩm quyền của mình, căn cứ tính chất, tình trạng thi hành quyết định và quy định pháp luật, có liên quan, quyết định áp dụng một hoặc một số biện pháp sau đây:

a) Trường hợp quyết định xử phạt vi phạm hành chính đã được tổ chức, cá nhân thi hành, người có thẩm quyền xử phạt đề nghị Kho bạc Nhà nước nơi đã thu tiền phạt hoàn trả một phần hoặc toàn bộ tiền phạt đã nộp theo quyết định sửa đổi, hủy bỏ hoặc quyết định mới trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày ban hành quyết định sửa đổi, hủy bỏ, ban hành mới;

b) Đối với tang vật, phương tiện vi phạm hành chính:

Trường hợp hàng hóa, vật phẩm, phương tiện kinh doanh đang bị tạm giữ

---

[117]Khoản này được bổ sung theo quy định điểm c khoản 21 Điều 1 của Nghị định số 46/2024/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

[118]Khoản này được bổ sung theo quy định điểm c khoản 21 Điều 1 của Nghị định số 46/2024/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

[119]Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 24 Điều 1 của Nghị định số 126/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 và Điều 14 của Nghị định số 186/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2026.

và chưa bị xử lý thì trả lại cho tổ chức, cá nhân theo quyết định sửa đổi, hủy bỏ hoặc quyết định mới.

Trường hợp hàng hóa, vật phẩm, phương tiện kinh doanh đã bị xử lý thì tổ chức, cá nhân yêu cầu xử lý vi phạm có trách nhiệm bồi thường cho tổ chức, cá nhân bị xử lý theo cam kết đã thực hiện khi yêu cầu xử lý vi phạm, nếu có.

Chương V
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH[120]

Điều 33. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2013.

2. Nghị định số 97/2010/NĐ-CP ngày 21 tháng 9 năm 2010 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp hết hiệu

---

[120]Điều 6, Điều 7 của Nghị định số 126/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 quy định như sau:

"Điều 6. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì phối hợp với các bộ, ngành có liên quan hướng dẫn, tổ chức thực hiện Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Điều 7. Điều khoản thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

2. Điều khoản chuyển tiếp:

a) Đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp; tiêu chuẩn, đo lường và chất lượng sản phẩm, hàng hóa; hoạt động khoa học và công nghệ, chuyển giao công nghệ; năng lượng nguyên tử xảy ra trước ngày Nghị định này có hiệu lực, sau đó mới bị phát hiện hoặc đang xem xét, giải quyết mà Nghị định này không quy định trách nhiệm pháp lý hoặc quy định trách nhiệm pháp lý nhẹ hơn thì áp dụng các quy định tại Nghị định này;

b) Đối với quyết định xử phạt vi phạm hành chính đã được ban hành hoặc đã được thi hành xong trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành mà cá nhân, tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính còn khiếu nại thì áp dụng quy định của Nghị định số 99/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp, Nghị định số 119/2017/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường về chất lượng sản phẩm, hàng hóa. Nghị định số 51/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động khoa học và công nghệ, chuyển giao công nghệ, Nghị định số 107/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử.

Điều 3, Điều 4 Nghị định số 46/2024/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024 quy định như sau:

"Điều 3. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn việc thực hiện Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm tổ chức thi hành Nghị định này.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

2. Điều khoản chuyển tiếp:

Đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp xảy ra trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành mà sau đó mới bị phát hiện hoặc đang xem xét, giải quyết thì áp dụng Nghị định của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính có hiệu lực tại thời điểm thực hiện hành vi vi phạm để xử lý, trừ trường hợp Nghị định này không quy định trách nhiệm pháp lý hoặc quy định trách nhiệm pháp lý nhẹ hơn đối với hành vi đã xảy ra thì áp dụng các quy định của Nghị định này để xử lý.

Đối với quyết định xử phạt vi phạm hành chính đã được ban hành hoặc đã được thi hành xong trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành mà tổ chức, cá nhân bị xử phạt vi phạm hành chính còn khiếu nại thì áp dụng quy định của Nghị định số 99/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 126/2021/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ để xem xét, giải quyết.

Điều 17 và Điều 18 của Nghị định số 186/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2026 quy định như sau:

"Điều 17. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Nghị định này.

Điều 18. Điều khoản thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 7 năm 2026."

lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

Điều 34. Điều khoản chuyển tiếp

Đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp xảy ra trước ngày 01 tháng 7 năm 2013 mà sau đó mới bị phát hiện hoặc đang xem xét, giải quyết thì áp dụng các quy định có lợi cho tổ chức, cá nhân vi phạm.

Điều 35. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn việc thực hiện Nghị định này.

2.[121] ***(được bãi bỏ)***

3.[122] ***(được bãi bỏ)***

4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình chịu trách nhiệm tổ chức thi hành Nghị định này./.

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT
Hà Nội, ngày 30 tháng 9 năm 2026
KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Hoàng Minh

[121]Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại Điều 15 của Nghị định số 186/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2026.
[122]Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại Điều 15 của Nghị định số 186/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2026.